

Số: 1939/TTr-BNV

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2023

**TỜ TRÌNH**

**Về việc ban hành Nghị định của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố**  
(*Tài liệu phục vụ Bộ Tư pháp thẩm định*)

Kính gửi: Chính phủ.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang tại Văn bản số 1191/VPCP-TCCV ngày 25/02/2023 của Văn phòng Chính phủ (kèm theo) về việc giao Bộ Nội vụ chủ trì phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan xây dựng, trình Chính phủ Nghị định quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố (thay thế 04 Nghị định hiện hành của Chính phủ và các quy định của pháp luật có liên quan<sup>1</sup>), Bộ Nội vụ đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương xây dựng dự thảo Nghị định. Căn cứ ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp tại Văn bản số... ngày ..... tháng ..... năm 2023, Bộ Nội vụ đã tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Nghị định<sup>2</sup>. Bộ Nội vụ trình Chính phủ như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH****1. Khái quát thể chế về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố qua các thời kỳ**

a) Trước năm 2003 (trước khi sửa đổi, bổ sung Pháp lệnh Cán bộ, công chức năm 1998), Chính phủ<sup>3</sup> đã ban hành các quy định về chức danh, số lượng và chế độ, chính sách đối với cán bộ ở cấp xã<sup>4</sup> với những nội dung cơ bản như sau:

- Về chức danh: Cán bộ xã, phường, thị trấn có tên gọi chung là cán bộ xã<sup>5</sup>; chưa thực hiện chế độ công chức ở cấp xã và chưa quy định chức danh ở thôn, tổ dân phố;

<sup>1</sup> 04 Nghị định của Chính phủ, gồm: (1) Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn; (2) Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; (3) Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 về công chức xã, phường, thị trấn; (4) Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố (các quy định của pháp luật có liên quan là các văn bản hướng dẫn các Nghị định của cơ quan có thẩm quyền).

<sup>2</sup> Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp (kèm theo).

<sup>3</sup> Từ năm 1975 đến năm trước 1980 là Hội đồng Chính phủ; từ năm 1980 đến trước năm 1992 là Hội đồng Bộ trưởng.

<sup>4</sup> Quyết định số 130-CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ về bổ sung chính sách, chế độ đãi ngộ đối với cán bộ xã (sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 111-HĐBT ngày 13/10/1981); các Nghị định của Chính phủ: số 46-CP ngày 23/6/1993, số 50-CP ngày 26/7/1995 và số 09/1998/NĐ-CP ngày 23/01/1998 về chế độ sinh hoạt phí đối với cán bộ xã, phường, thị trấn.

<sup>5</sup> Giai đoạn 1975 – 1981: Cán bộ xã gồm cán bộ chuyên trách, cán bộ nửa chuyên trách, cán bộ y tế xã và cán bộ chủ chốt của các loại hợp tác xã.

- Về số lượng: Mỗi cấp xã có từ 8 đến 25 cán bộ<sup>6</sup>; số lượng cán bộ cụ thể ở từng cấp xã được xác định theo quy mô dân số do UBND cấp tỉnh quyết định;

- Về chế độ, chính sách: Cán bộ xã được hưởng chế độ phụ cấp sinh hoạt phí (chưa thực hiện chế độ tiền lương) và một số chế độ chính sách khác (đào tạo, bồi dưỡng, bảo vệ sức khỏe, thai sản, trợ cấp khó khăn, mai táng phí,...).

#### b) Từ năm 2003 đến nay

Nghị quyết số 17-NQ/TW ngày 18/3/2002 của Hội nghị Trung ương 5 khóa IX về đổi mới và nâng cao chất lượng của hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn đã định hướng thực hiện chế độ công chức ở cấp xã (cán bộ chuyên trách ở cấp xã được hưởng lương và cán bộ không chuyên trách bao gồm cả trưởng thôn được hưởng chế độ phụ cấp). Căn cứ Nghị quyết Trung ương, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh Cán bộ, công chức sửa đổi, bổ sung năm 2003, trong đó đã quy định các chức danh cán bộ chuyên trách ở cấp xã bao gồm: Cán bộ bầu cử của Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội và công chức cấp xã là người được tuyển dụng, giao giữ một chức danh chuyên môn nghiệp vụ thuộc UBND cấp xã; đồng thời giao Chính phủ quy định cụ thể chức danh, tiêu chuẩn, nghĩa vụ, quyền lợi, những việc không được làm và chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở cấp xã<sup>7</sup>.

Đến năm 2008, Quốc hội ban hành Luật Cán bộ, công chức (có hiệu lực từ ngày 01/01/2010), trong đó đã quy định cụ thể 11 chức vụ cán bộ và 7 chức danh công chức cấp xã (Điều 61)<sup>8</sup>; nghĩa vụ, quyền của cán bộ, công chức cấp xã (Điều 62); bầu cử, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã (Điều 63); đánh giá, phân loại, xin thôi làm nhiệm vụ, từ chức, miễn nhiệm, thôi việc, nghỉ hưu đối với cán bộ, công chức cấp xã (Điều 64) và giao Chính phủ quy định khung số lượng, chế độ, chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (Điều 84). Căn cứ Luật Cán bộ, công chức năm 2008, Chính phủ đã ban hành các Nghị định quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố<sup>9</sup> với những nội dung cơ bản như sau:

- Về chức danh: Cán bộ, công chức cấp xã bao gồm cán bộ cấp xã và công chức cấp xã; công chức cấp xã do UBND cấp huyện quản lý;

<sup>6</sup> Trước năm 2003: Nghị định số 46-CP ngày 23/6/1993 quy định xã thấp nhất có 8 cán bộ; Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23/01/1998 quy định xã cao nhất không quá 25 cán bộ.

<sup>7</sup> Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn; Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21/10/2003 về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn.

<sup>8</sup> Điều 61 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2019) quy định:

- Cán bộ cấp xã có 11 chức vụ, gồm: Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy; Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND; Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND; Chủ tịch UBMTTQ; Bí thư ĐTNCSHCM; Chủ tịch HLHPN; Chủ tịch HND Việt Nam (áp dụng đối với xã, phường, thị trấn có hoạt động nông, lâm, ngư, diêm nghiệp và có tổ chức Hội Nông dân Việt Nam); Chủ tịch Hội CCB.

- Công chức cấp xã có 07 chức danh, gồm: Trưởng Công an (đã bố trí Công an chính quy); Chỉ huy trưởng Quân sự; Văn phòng - thông kê; Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã); Tài chính - kế toán; Tư pháp - hộ tịch; Văn hóa - xã hội.

<sup>9</sup> Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 về công chức xã, phường, thị trấn; Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 92/2009/NĐ-CP; Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

- Về số lượng: Cán bộ, công chức cấp xã được bố trí theo loại đơn vị hành chính cấp xã<sup>10</sup>;

- Về chế độ, chính sách: Cán bộ, công chức cấp xã được hưởng lương và một số chế độ, chính sách khác như cán bộ, công chức từ cấp huyện trở lên.

Ngoài các nội dung nêu trên, các Nghị định của Chính phủ còn quy định cụ thể về tiêu chuẩn công chức cấp xã; về người hoạt động không chuyên trách hưởng phụ cấp ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố<sup>11</sup>.

## **2. Những vướng mắc, bất cập cần thiết phải sửa đổi, bổ sung hoặc quy định mới cho phù hợp với yêu cầu của thực tiễn**

Các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thực hiện Luật Cán bộ, công chức đã từng bước hoàn thiện về thể chế, chính sách góp phần kiện toàn tổ chức của hệ thống chính trị ở cấp xã hoạt động hiệu lực, hiệu quả; năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và trình độ lý luận chính trị của đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố từng bước được nâng lên theo yêu cầu nhiệm vụ được giao. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện đã phát sinh những vướng mắc, bất cập cần thiết phải sửa đổi, bổ sung hoặc quy định mới cho phù hợp với yêu cầu của thực tiễn. Cụ thể như sau:

### a) Về chức vụ, chức danh cán bộ, công chức cấp xã

Nghị định số 42/2021/NĐ-CP về xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy đã thực hiện trên phạm vi cả nước, theo đó không cần thiết quy định chức danh công chức Trưởng Công an xã tại Nghị định này.

### b) Về số lượng cán bộ, công chức cấp xã

Số lượng cán bộ, công chức cấp xã đã được quy định theo loại ĐVHC cấp xã<sup>12</sup> nhưng chênh lệch nhau không nhiều (Loại I: 23 người, loại II: 21 người, loại III: 19 người), đã phát sinh bất hợp lý so với yêu cầu của thực tiễn, đặc biệt là yêu cầu sắp xếp

<sup>10</sup> Số lượng cán bộ, công chức cấp xã (đối tượng hưởng lương) được bố trí theo loại ĐVHC cấp xã, cụ thể như sau: Từ năm 2010 đến trước ngày 25/6/2019 (quy định tại Nghị định số 92/2009/NĐ-CP): Loại I, II và III tương ứng không quá 25, 23 và 21 người. Từ ngày 25/6/2019 đến nay (quy định tại Nghị định số 34/2019/NĐ-CP), số lượng cán bộ, công chức ở cấp xã giảm xuống: Loại I, II và III tương ứng không quá 23, 21 và 19 người.

<sup>11</sup> Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (đối tượng hưởng phụ cấp) được bố trí theo loại ĐVHC cấp xã, cụ thể như sau: Từ năm 2010 đến trước ngày 25/6/2019 (quy định tại Nghị định số 92/2009/NĐ-CP): Loại I, II và III tương ứng không quá 22, 20 và 19 người. Từ ngày 25/6/2019 đến nay (quy định tại Nghị định số 34/2019/NĐ-CP): Loại I, II và III tương ứng tối đa 14, 12 và 10 người (chức danh cụ thể do UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quy định); đồng thời Nghị định số 34/2019/NĐ-CP quy định: Loại I, II và III được ngân sách nhà nước khoán quỹ phụ cấp tương ứng bằng 16,0, 13,7 và 11,4 lần mức lương cơ sở.

Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố có không quá 03 người được hưởng phụ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước (Bí thư Chi bộ; Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố; Trưởng Ban công tác mặt trận). Người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố ngoài 03 chức danh nêu trên không hưởng phụ cấp hàng tháng mà được hưởng bồi dưỡng khi trực tiếp tham gia vào công việc của thôn, tổ dân phố từ đoàn phí, hội phí khoán cho các đoàn thể và từ các nguồn quỹ khác (nếu có). Ngân sách nhà nước thực hiện khoán quỹ phụ cấp bằng 3,0 lần mức lương cơ sở để chi trả hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở mỗi thôn, tổ dân phố. Riêng đối với thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; thôn thuộc xã biên giới hoặc hải đảo được khoán quỹ phụ cấp bằng 5,0 lần mức lương cơ sở. Mức phụ cấp của từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố do UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quy định.

<sup>12</sup> Phân loại ĐVHC cấp xã đã tính đến yếu tố quy mô dân số và diện tích tự nhiên (Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13).

ĐVHC cấp xã giai đoạn 2019-2021 và giai đoạn 2023-2030 (địa bàn cấp xã sau sáp nhập rộng, dân số tăng, đặc biệt là các đô thị dân số cơ học tăng nhanh dẫn đến khối lượng công việc tăng lên, tạo áp lực lớn đối với đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã).

Luật Cán bộ, công chức quy định cụ thể 11 chức vụ cán bộ và 07 chức danh công chức (hiện nay còn 06 chức danh do bố trí công an chính quy ở cấp xã) và Nghị định số 34/2019/NĐ-CP quy định số lượng cán bộ, công chức cấp xã nhiều hơn số lượng chức vụ, chức danh để có một số chức danh công chức cấp xã được bố trí nhiều hơn 01 người nhưng thực tế số lượng cán bộ cấp xã được bố trí vẫn cao hơn số lượng công chức cấp xã, nhiều địa phương kiến nghị sửa đổi quy định này theo hướng tăng thêm số lượng công chức cấp xã để bảo đảm tương quan hợp lý với số lượng cán bộ cấp xã<sup>13</sup> và đề nghị bổ sung chức danh công chức Văn phòng Đảng ủy cấp xã và một số chức danh công chức khác ở cấp xã (ngoài Luật Cán bộ, công chức)<sup>14</sup>.

c) Về tiêu chuẩn, nhiệm vụ của cán bộ, công chức cấp xã được quy định ở nhiều văn bản, do nhiều cơ quan ban hành và có nội dung không phù hợp, cụ thể là:

- Về tiêu chuẩn: Đối với cán bộ cấp xã được quy định tại Nghị định số 114/2003/NĐ-CP; Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và các văn bản của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội. Đối với công chức cấp xã được quy định tại Nghị định số 112/2011/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 34/2019/NĐ-CP); Thông tư số 13/2019/TT-BNV; Luật Hộ tịch năm 2014; Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán và các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành về Công an, Quân sự<sup>15</sup>.

- Về nhiệm vụ: Đối với cán bộ cấp xã được quy định tại Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV nêu trên và các văn bản của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội. Đối với công chức cấp xã được quy định tại Thông tư số 13/2019/TT-BNV.

- Một số quy định còn bất cập và không phù hợp:

+ Nghị định số 114/2003/NĐ-CP được căn cứ vào Pháp lệnh Cán bộ, công chức năm 1998 (sửa đổi, bổ sung năm 2003), trong khi Pháp lệnh này đã được thay thế bởi Luật Cán bộ, công chức năm 2008; đồng thời nhiều nội dung quy định tại Nghị định này không còn phù hợp với thực tế hiện nay;

+ Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV quy định trình độ đào tạo của cán bộ cấp xã có cả sơ cấp hoặc chưa qua đào tạo. Trong khi đó, Thông tư số 13/2019/TT-BNV quy định trình độ đào tạo của công chức cấp xã là đại học, dẫn đến bất cập là quy định về trình độ đào tạo của công chức cấp xã cao hơn cán bộ cấp xã;

<sup>13</sup> Tính đến ngày 31/12/2021, tổng số cán bộ, công chức cấp xã là 209.468, bao gồm 108.111 cán bộ, 101.357 công chức.

<sup>14</sup> Tổng hợp từ kiến nghị của địa phương và của cử tri cả nước có nhiều ý kiến đề nghị tăng thêm số lượng công chức cấp xã theo quy mô dân số, diện tích tự nhiên và bổ sung chức danh công chức Văn phòng Đảng ủy (một số địa phương còn đề nghị bổ sung chức danh Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra, Trưởng ban dân vận, Trưởng ban tổ chức Đảng ủy cấp xã).

<sup>15</sup> Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và Thông tư số 13/2019/TT-BNV quy định tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn đối với công chức cấp xã là tốt nghiệp đại học trở lên. Trong khi đó, Luật Hộ tịch năm 2014 quy định tiêu chuẩn đối với công chức Tư pháp - Hộ tịch có trình độ từ trung cấp luật trở lên; Nghị định số 174/2016/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn người đảm nhiệm Kế toán - tài chính cấp xã có trình độ trung cấp chuyên nghiệp trở lên.

+ Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với công chức chuyên ngành hành chính từ cấp huyện trở lên (sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 06/2022/TT-BNV) không quy định về chứng chỉ tin học, ngoại ngữ, nhưng Thông tư số 13/2019/TT-BNV vẫn quy định về các loại chứng chỉ này đối với công chức cấp xã là không phù hợp.

d) Về tuyển dụng công chức cấp xã có nhiều nội dung được thực hiện như công chức từ cấp huyện trở lên nhưng chưa được quy định áp dụng tương tự.

đ) Về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã

Nghị định số 34/2019/NĐ-CP quy định điều kiện cán bộ, công chức cấp xã được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm là phải giảm được số lượng cán bộ, công chức tương ứng, nhưng trong thực tế có trường hợp số lượng chức danh bố trí kiêm nhiệm nhiều hơn số lượng cán bộ, công chức giảm được so với quy định thì chưa quy định cụ thể chức danh nào được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm; đồng thời, quy định cán bộ cấp xã là người đang hưởng chế độ hưu trí hoặc trợ cấp mất sức lao động không được hưởng phụ cấp công vụ là chưa thống nhất từ Trung ương đến cấp xã<sup>16</sup>.

Nghị định số 92/2009/NĐ-CP và Nghị định số 34/2019/NĐ-CP chưa quy định cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được kiêm nhiệm người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố. Để tăng cường kiêm nhiệm chức danh và tăng thu nhập đối với cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách, nhiều địa phương đề nghị bổ sung quy định này.

e) Về người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố

Nghị định số 34/2019/NĐ-CP quy định số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã chưa phù hợp với thực tiễn<sup>17</sup>; đồng thời mức khoán quỹ phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố còn thấp so với mặt bằng chung thu nhập của người lao động trên địa bàn và thấp hơn nhiều so với cán bộ cấp xã là Trưởng các tổ chức chính trị - xã hội (cán bộ chuyên trách). Nhiều ý kiến cho rằng các đối tượng này cũng được hình thành theo chế độ bầu cử theo nhiệm kỳ, nhưng cán bộ được hưởng lương hàng tháng, còn người hoạt động không chuyên trách chỉ được hưởng phụ cấp là chưa phù hợp.

Để khắc phục những vướng mắc, bất cập nêu trên và để đáp ứng yêu cầu khách quan từ sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và chủ trương của Đảng về đẩy mạnh sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã, sắp xếp thôn, tổ dân phố, đẩy mạnh phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước thì việc xây dựng Nghị định này là cần thiết.

## **II. CĂN CỨ VÀ QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH**

### **1. Căn cứ xây dựng Nghị định**

a) Căn cứ chính trị

<sup>16</sup> Quyết định số 128-QĐ/TW ngày 14/12/2004 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa IX) về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức cơ quan, đơn vị thuộc Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể thì Chủ tịch Hội Cựu chiến binh từ Trung ương đến cấp huyện (bao gồm cả người đang hưởng lương hưu) được hưởng phụ cấp công vụ. Tại Văn bản số 3052-CV/BTCTW ngày 07/4/2022 của Ban Tổ chức Trung ương đã đề nghị sửa đổi quy định này cho phù hợp.

<sup>17</sup> Nghị định số 34/2019/NĐ-CP quy định giảm từ 8 - 9 người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã so với quy định tại Nghị định số 92/2009/NĐ-CP.

Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng;

Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và Kết luận số 50-KL/TW ngày 28/02/2023 của Bộ Chính trị khoá XIII về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII.

Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/5/2018 của Hội nghị Trung ương 7 khóa XII về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực và uy tín ngang tầm nhiệm vụ;

Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Hội nghị Trung ương 5 khóa XIII về tăng cường củng cố, xây dựng tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên trong giai đoạn mới;

Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới;

Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị khóa XII về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã và Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị khóa XIII về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030;

b) Căn cứ pháp lý

Hiến pháp năm 2013;

Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019);

Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2019);

Luật Dân quân tự vệ năm 2019;

Luật Hộ tịch năm 2014;

Luật Kế toán năm 2015;

Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội về tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

Các Nghị quyết của Quốc hội và Nghị định của Chính phủ về tổ chức chính quyền đô thị<sup>18</sup>.

c) Căn cứ thực tiễn

Căn cứ các kiến nghị của các Bộ, ngành, địa phương; ý kiến của cử tri và Đại biểu Quốc hội; kết quả rà soát hệ thống pháp luật và đánh giá tình hình thực hiện các quy định về cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

<sup>18</sup> Nghị quyết số 97/2019/QH14 ngày 27/11/2019 về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị tại thành phố Hà Nội; Nghị quyết số 119/2020/QH14 ngày 19/6/2020 về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị và một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng; Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16/11/2020 về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh và các Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành các Nghị quyết nêu trên (Nghị định số 32/2021/NĐ-CP; Nghị định số 33/2021/NĐ-CP và Nghị định số 34/2021/NĐ-CP).

## 2. Quá trình xây dựng dự thảo Nghị định

a) Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Nội vụ đã tiến hành tổng kết quá trình thực hiện Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và các quy định của pháp luật có liên quan về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

b) Lập hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị định, trình Thủ tướng Chính phủ (Tờ trình số 592/TTr-BNV ngày 19/02/2023 của Bộ Nội vụ). Trên cơ sở đó, Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang đã có ý kiến đồng ý với đề nghị của Bộ Nội vụ về xây dựng Nghị định này (Văn bản số 1191/VPCP-TCCV ngày 25/02/2023 của Văn phòng Chính phủ).

c) Ngày 24/3/2023 và ngày 04/4/2023, Bộ Nội vụ đã gửi lấy ý kiến các Bộ, cơ quan trung ương và UBND 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, kèm theo).

d) Trên cơ sở tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp (Báo cáo thẩm định số.... ngày...tháng.... năm 2023), Bộ Nội vụ đã hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị định trình Chính phủ theo quy định.

## III. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Thể chế hóa chủ trương của Đảng về xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân đến năm 2030, định hướng đến năm 2045; tiến tới xây dựng một nền công vụ thống nhất từ Trung ương đến cơ sở.

2. Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp<sup>19</sup>, từng bước liên thông, đồng bộ và thống nhất đội ngũ cán bộ, công chức trong toàn hệ thống chính trị; đẩy mạnh phân cấp cho chính quyền địa phương trong việc quyết định cụ thể số lượng, chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố trên cơ sở quy định của Chính phủ.

3. Kế thừa các quy định đã được thực tiễn kiểm nghiệm đúng đắn; sửa đổi để khắc phục những vướng mắc, bất cập về số lượng, chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố mà thực tiễn thi hành cho thấy không còn phù hợp.

## IV. NỘI DUNG VÀ NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

### 1. Về tên của Nghị định

Bộ Nội vụ đề xuất tên của Nghị định là: ***Nghị định của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố*** (thay thế 04 Nghị định của Chính phủ và các quy định của pháp luật có liên quan<sup>20</sup>).

<sup>19</sup> Đối với những nội dung mặc dù có vướng mắc, bất cập nhưng không thuộc thẩm quyền của Chính phủ (do chưa sửa đổi, bổ sung Luật Cán bộ, công chức) thì tiếp tục được nghiên cứu trình cấp có thẩm quyền khi sửa đổi Luật Cán bộ, công chức.

<sup>20</sup> 04 Nghị định của Chính phủ nêu tại footnote 1 (trang 1) của Tờ trình này.

## 2. Về bố cục của dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định gồm 04 Chương và 40 điều. Trong đó, kế thừa 03 điều; sửa đổi, bổ sung 33 điều và quy định mới 04 điều (Phụ lục I kèm theo Tờ trình), cụ thể như sau:

a) Chương I. Quy định chung gồm 04 điều, từ Điều 1 đến Điều 4 quy định về: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; nguyên tắc quản lý, trách nhiệm của cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

b) Chương II. Cán bộ, công chức cấp xã gồm 28 điều, từ Điều 5 đến Điều 32 quy định về các nội dung: (1) chức vụ, chức danh, số lượng cán bộ, công chức cấp xã; (2) tiêu chuẩn, nhiệm vụ của cán bộ, công chức cấp xã; (3) bầu cử cán bộ cấp xã và tuyển dụng công chức cấp xã; (4) chế độ tiền lương, phụ cấp và một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã; (5) điều động, chuyển công tác và tiếp nhận công chức cấp xã; (6) đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức cấp xã; (7) bãi nhiệm, miễn nhiệm, thôi giữ chức vụ đối với cán bộ cấp xã; thôi việc đối với công chức cấp xã và nghỉ hưu đối với cán bộ, công chức cấp xã; (8) kỷ luật, khen thưởng đối với cán bộ, công chức cấp xã; (9) quản lý cán bộ, công chức cấp xã;

c) Chương III. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố gồm 04 điều, từ Điều 33 đến Điều 36 quy định về: Số lượng, chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố;

d) Chương IV: Điều khoản thi hành gồm 04 điều, từ Điều 37 đến Điều 40 quy định về: Hiệu lực thi hành, điều khoản chuyển tiếp, nguồn kinh phí thực hiện và trách nhiệm thi hành.

## 3. Những điểm mới của dự thảo Nghị định

a) Về chức danh cán bộ, công chức cấp xã: Không quy định chức danh công chức Trưởng Công an xã (do đã bố trí Công an chính quy ở cấp xã).

b) Về số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã<sup>21</sup>:

- Trên cơ sở khoán tổng số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo quy định hiện hành (đối với phường loại I - II - III tương ứng là 23 - 21 - 19 người, đối với xã và thị trấn loại I - II - III tương ứng là 22 - 20 - 18 người<sup>22</sup>) và khoán tổng số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định hiện hành (đối với cấp xã loại I - II - III tương ứng là 14 - 12 - 10 người), bổ sung quy định tăng thêm (không khống chế tối đa) số lượng công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở ĐVHC cấp xã có quy mô dân số, diện tích tự nhiên cao hơn so với tiêu chuẩn quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 (sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15), cụ thể như sau:

<sup>21</sup> Một số địa phương đề nghị quy định số lượng cán bộ, công chức của thị trấn như phường do thị trấn là ĐVHC đô thị.

<sup>22</sup> Do quy định hiện hành giảm 01 người khi bố trí công an chính quy ở xã và thị trấn (hiện nay 100% các xã và thị trấn đã bố trí công an chính quy).



+ Theo quy mô dân số: Đối với Phường thuộc quận, cứ tăng thêm đủ 1/3 mức quy định thì được tăng thêm 01 công chức và 01 người hoạt động không chuyên trách; đối với các ĐVHC còn lại, cứ tăng thêm đủ 1/2 mức quy định thì được tăng thêm 01 công chức và 01 người hoạt động không chuyên trách.

+ Theo diện tích tự nhiên: Ngoài việc tăng thêm công chức và người hoạt động không chuyên trách theo quy mô dân số nêu trên, mỗi ĐVHC cấp xã cứ tăng thêm đủ 100% mức quy định thì được tăng thêm 01 công chức và 01 người hoạt động không chuyên trách.

- Trên cơ sở tổng số lượng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo loại ĐVHC cấp xã và số lượng được tăng thêm theo quy mô dân số và diện tích tự nhiên nêu trên (tính theo từng cấp tỉnh), thực hiện khoán cho từng địa phương (cấp tỉnh) và phân cấp cho UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp<sup>23</sup> quyết định cụ thể số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã của từng ĐVHC cấp huyện thuộc phạm vi quản lý cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn nhưng phải bảo đảm không vượt quá tổng số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã tính cho cả cấp tỉnh theo quy định này. Căn cứ tổng số lượng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được HĐND cấp tỉnh giao, UBND cấp huyện quyết định số lượng và bố trí cụ thể cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở từng ĐVHC cấp xã cho phù hợp với yêu cầu của thực tiễn, nhưng phải bảo đảm không vượt quá tổng số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã do HĐND cấp tỉnh giao cho cấp huyện.

c) Về số lượng người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố:

Thôn, tổ dân phố là tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư, không phải là một cấp chính quyền nên tiếp tục quy định 03 chức danh người hoạt động không chuyên trách<sup>24</sup> (gồm Bí thư chi bộ, Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố, Trưởng Ban công tác Mặt trận) và những người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố. Đồng thời, phân cấp cho UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quy định cụ thể chức danh, số lượng người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố thuộc phạm vi quản lý cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn;

d) Về tiêu chuẩn, nhiệm vụ<sup>25</sup>, bầu cử, tuyển dụng, bãi nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, nghỉ hưu, khen thưởng, kỷ luật, đánh giá, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, quản lý và chế độ tiền lương, phụ cấp đối với cán bộ, công chức cấp xã

Quy định hiện hành về cán bộ, công chức cấp xã đối với những vấn đề nêu trên nhiều nội dung đã được thực hiện như cán bộ, công chức từ cấp huyện trở lên, theo đó để từng bước liên thông và thống nhất một nền hành chính công vụ, dự thảo Nghị định quy

<sup>23</sup> Dự thảo Nghị định quy định thẩm quyền của HĐND cấp tỉnh quyết định số lượng cán bộ, công chức cấp xã để tiến tới thực hiện liên thông cán bộ, công chức cấp xã với cán bộ, công chức cấp huyện trở lên.

<sup>24</sup> Tại Kết luận số 64-KL/TW ngày 28/5/2013 của Hội nghị Trung ương 7 khóa XI quy định mỗi thôn, tổ dân phố có không quá 03 người được hưởng phụ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước.

<sup>25</sup> Dự thảo Nghị định quy định tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn, nhiệm vụ của từng cán bộ, công chức cấp xã; đồng thời phân cấp cho UBND cấp tỉnh quy định tiêu chuẩn cụ thể của từng cán bộ, công chức cấp xã bảo đảm không thấp hơn tiêu chuẩn quy định tại Nghị định này và phân cấp cho UBND cấp huyện quy định nhiệm vụ cụ thể của từng chức vụ cán bộ và từng chức danh công chức cấp xã phù hợp với tình hình thực tế của từng cấp xã ở địa phương.

định theo hướng dẫn chi tiết thực hiện các quy định này như cán bộ, công chức từ cấp huyện trở lên. Đối với vị trí việc làm cán bộ, công chức cấp xã có đặc thù khác với cán bộ, công chức cấp huyện trở lên thì quy định cụ thể trong dự thảo Nghị định như sau:

- Quy định rõ tiêu chuẩn (khung năng lực từ đại học trở lên, trừ trường hợp Luật hoặc điều lệ của tổ chức có quy định khác) và nhiệm vụ (bản mô tả công việc) của từng chức vụ, chức danh (vị trí việc làm) cán bộ, công chức cấp xã. Trường hợp đang là cán bộ, công chức cấp xã mà chưa đáp ứng đủ tiêu chuẩn thì quy định ở điều khoản chuyên tiếp theo hướng trong nhiệm kỳ giữ chức vụ bầu cử (đối với cán bộ cấp xã) và trong nhiệm kỳ 2021 - 2026 của UBND cấp xã (đối với công chức cấp xã) phải đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định. Hết thời hạn này mà chưa đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định thì thực hiện chế độ nghỉ hưu (nếu đủ điều kiện) hoặc thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo quy định của Chính phủ.

- Việc tuyển dụng và bổ nhiệm chức danh công chức Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã (thực hiện theo quy định của pháp luật về dân quân tự vệ).

- Đối tượng ưu tiên xét tuyển đối với đội viên trí thức trẻ tình nguyện và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã từ đủ 24 tháng trở lên đã được đánh giá xếp loại hoàn thành nhiệm vụ trở lên;

- Thời gian tập sự đối với công chức cấp xã.

đ) Về phụ cấp kiêm nhiệm chức vụ, chức danh cán bộ, công chức cấp xã: Do chưa sửa đổi, bổ sung Luật Cán bộ, công chức, do đó không có đủ căn cứ pháp lý để quy định công chức cấp xã có chức danh Văn phòng Đảng ủy và một số chức danh thuộc cấp ủy cấp xã (hiện nay các địa phương đang bố trí người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã đảm nhiệm) nên dự thảo Nghị định bổ sung quy định về phụ cấp kiêm nhiệm theo hướng: Cán bộ, công chức cấp xã kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ của người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã thì được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm bằng 100% mức phụ cấp quy định đối với chức danh kiêm nhiệm<sup>26</sup>. Đồng thời, giao UBND cấp huyện quyết định chức danh được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm trong trường hợp số lượng chức danh bố trí kiêm nhiệm lớn hơn số lượng cán bộ, công chức giảm được so với số được giao theo quy định tại Nghị định này.

e) Về chế độ phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và chế độ hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố

- Tăng mức khoán quỹ phụ cấp người hoạt động không chuyên trách ở mỗi ĐVHC cấp xã loại I - II - III tương ứng từ 16,0 - 13,7 - 11,4 lần mức lương cơ sở lên 21 - 18 - 15 lần mức lương cơ sở (tăng trung bình từ 1,14 lần mức lương cơ sở/01 người lên mức 1,5 lần mức lương cơ sở/01 người). Ngoài mức khoán quỹ phụ cấp này, đối với những ĐVHC cấp xã có quy mô dân số, diện tích tự nhiên cao hơn so với tiêu chuẩn quy định được tăng thêm người hoạt động không chuyên trách thì cứ tăng 01 người hoạt động không chuyên trách so với quy định được tăng quỹ phụ cấp khoán 1,5 lần mức lương cơ sở/01 người tăng thêm.

<sup>26</sup> Đồng thời, dự thảo Nghị định quy định người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố cũng được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm bằng 100% mức phụ cấp quy định đối với chức danh kiêm nhiệm.

- Tăng mức khoán quỹ phụ cấp từ 3,0 - 5,0 lần mức lương cơ sở đối với mỗi loại thôn, tổ dân phố hiện nay lên mức 4,5 - 6,0 lần mức lương cơ sở (trong đó, mức khoán 6,0 lần mức lương cơ sở áp dụng đối với thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên; tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên; thôn, tổ dân phố thuộc ĐVHC cấp xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền và thôn, tổ dân phố thuộc ĐVHC cấp xã biên giới, hải đảo<sup>27</sup>; mức khoán 4,5 lần mức lương cơ sở áp dụng đối với các thôn, tổ dân phố còn lại). Đối với ĐVHC cấp huyện không tổ chức ĐVHC cấp xã thì thôn, tổ dân phố được xác định theo ĐVHC cấp huyện đó.

- Trên cơ sở tổng mức khoán quỹ phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố tính theo quy định nêu trên (tính theo từng cấp tỉnh) và nguồn kinh phí ngân sách dành cho cải cách tiền lương theo quy định ở địa phương, UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quy định cụ thể mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và mức chi hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố, bảo đảm phù hợp với yêu cầu quản lý của từng ĐVHC cấp xã và tương quan hợp lý với mức lương bậc 1 của công chức cấp xã có cùng trình độ đào tạo nhằm khuyến khích người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố học tập, nâng cao trình độ đào tạo chuyên môn<sup>28</sup> (ngân sách Trung ương không hỗ trợ). Trường hợp trong thời kỳ ổn định ngân sách mà có sáp nhập thôn, tổ dân phố thì không điều chỉnh giảm mức khoán quỹ phụ cấp (tính cho cả cấp tỉnh) nêu trên.

g) Về bầu cử, tuyển chọn, tiếp nhận, sử dụng, quản lý, đánh giá xếp loại, khen thưởng, kỷ luật và bãi nhiệm, miễn nhiệm, thôi việc đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã: Dự thảo Nghị định quy định theo hướng phân cấp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể các nội dung này.

#### 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định dự kiến có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2023.

#### V. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN CHÍNH PHỦ

Dự thảo Nghị định xác định số lượng cán bộ, công chức cấp xã tính theo loại ĐVHC cấp xã và được tăng thêm theo quy mô dân số và diện tích tự nhiên của từng cấp xã. Theo đó, ước tính số lượng cán bộ, công chức cấp xã trong cả nước tăng thêm **10.078** người so với quy định hiện hành và cũng tăng thêm **10.078** người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã tính theo quy định này. Đồng thời, dự thảo Nghị định đề xuất: (1) tăng mức khoán quỹ phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên ở mỗi ĐVHC cấp xã loại I, II, III tương ứng từ 16,0 - 13,7 - 11,4 lần mức lương cơ sở lên 21 - 18 - 15 lần mức lương cơ sở (tăng trung bình từ 1,14 lần mức lương cơ sở/01 người lên mức 1,5 lần mức lương cơ sở/01 người) và tăng mức khoán quỹ phụ cấp từ 3,0 - 5,0 lần mức lương cơ sở hiện hành lên mức 4,5 - 6,0 lần mức lương cơ sở đối với mỗi loại thôn, tổ dân phố; (2) tăng mức khoán quỹ phụ cấp từ 3,0 lên mức 6,0 lần mức lương cơ sở đối với tổ dân

<sup>27</sup> Hiện nay chỉ quy định áp dụng đối với thôn. Tuy nhiên, khi xã chuyển thành phường hoặc thị trấn thì thôn chuyển thành tổ dân phố. Theo đó, dự thảo Nghị định bổ sung quy định khi chuyển thôn thành tổ dân phố trong các trường hợp này thì vẫn được tính mức khoán 6,0.

<sup>28</sup> Hiện nay, hệ số lương bậc 1 của công chức cấp xã có trình độ đại học là 2,34, có trình độ trung cấp là 1,86.

phổ có quy mô từ 500 hộ gia đình trở lên. Theo đó, ước tính theo số liệu báo cáo của các địa phương và mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng/tháng áp dụng từ ngày 01/7/2023 thì tổng mức chi ngân sách tăng thêm là **4.911 tỉ đồng/năm** (Bảng tính chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Tờ trình).

Trường hợp Chính phủ đồng ý với phương án tính số lượng cán bộ, công chức cấp xã như dự thảo Nghị định thì cần xin ý kiến Bộ Chính trị.

Trên đây là Tờ trình về việc ban hành Nghị định quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, Bộ Nội vụ kính trình Chính phủ xem xét, quyết định (dự thảo Nghị định và hồ sơ kèm theo)/.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng Phạm Thị Thanh Trà;
- Thứ trưởng Nguyễn Duy Thăng;
- Lưu: VT, CQĐP (03b).

**BỘ TRƯỞNG**

**Phạm Thị Thanh Trà**

**Phụ lục I**  
**RÀ SOÁT CÁC ĐIỀU KHOẢN KẾ THỪA,**  
**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG HOẶC QUY ĐỊNH MỚI**  
*(Kèm theo Tờ trình số 1939/TTr-BNV ngày 26/4/2023 của Bộ Nội vụ)*

Nghị định gồm 04 chương, 40 điều, trong đó: kế thừa 03 điều; sửa đổi, bổ sung 33 điều và quy định mới 04 điều, cụ thể như sau:

**1. Các điều kế thừa**

Nghị định kế thừa 03 điều (các điều 12, 18, 19) gồm:

1.1. Điều 12. Bầu cử cán bộ cấp xã: Kế thừa Điều 12 Nghị định số 114/2003/NĐ-CP.

1.2. Điều 18. Phụ cấp thâm niên vượt khung: Kế thừa Điều 8 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP

1.3. Điều 19. Phụ cấp chức vụ lãnh đạo cấp xã: Kế thừa Điều 7 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP.

**2. Các điều sửa đổi, bổ sung**

Nghị định sửa đổi, bổ sung 33 điều (các điều 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 13, 14, 15, 16, 17; từ Điều 20 đến Điều 35 và các điều 38, 39, 40), gồm:

2.1. Điều 1. Phạm vi điều chỉnh: Sửa đổi, bổ sung Điều 1 của 03 Nghị định: Nghị định số 112/2011/NĐ-CP; Nghị định số 92/2009/NĐ-CP; Nghị định số 114/2003/NĐ-CP;

2.2. Điều 2. Đối tượng áp dụng: Sửa đổi bổ sung Điều 2 của 03 Nghị định: Số 114/2003/NĐ-CP; số 92/2009/NĐ-CP; số 112/2011/NĐ-CP;

2.3. Điều 3. Nguyên tắc quản lý cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố: Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Nghị định số 114/2003/NĐ-CP;

2.4. Điều 4. Trách nhiệm của cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố: Sửa đổi, bổ sung Điều 5 Nghị định số 114/2003/NĐ-CP;

2.5. Điều 5. Chức vụ, chức danh: Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP;

2.6. Điều 6. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã: Sửa đổi Điều 4 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP và khoản 1 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP;

2.7. Điều 7. Tiêu chuẩn chung của cán bộ, công chức cấp xã: Sửa đổi, bổ sung Điều 6 Nghị định số 114/2003/NĐ-CP và Điều 3 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP;

2.8. Điều 8. Tiêu chuẩn của từng chức vụ cán bộ cấp xã: Sửa đổi bổ sung Điều 7 Nghị định số 114/2003/NĐ-CP;

2.9. Điều 10. Tiêu chuẩn của từng chức danh công chức cấp xã: Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP;

2.10. Điều 13. Các quy định về tuyển dụng công chức cấp xã được áp dụng quy định tại Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức: Sửa đổi, bổ sung từ Điều 5 đến Điều 8; từ Điều 10 đến Điều 20; từ Điều 22 đến Điều 26 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP và từ khoản 2 đến khoản 11 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP;

2.11. Điều 14. Tiếp nhận vào làm công chức cấp xã không qua thi tuyển: Sửa đổi bổ sung Điều 21 Nghị định 112/2011/NĐ-CP và khoản 12 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP;

2.12. Điều 15. Thẩm quyền tuyển dụng công chức cấp xã và tiếp nhận vào làm công chức cấp xã không qua thi tuyển: Sửa đổi bổ sung Điều 9 và Điều 21 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP;

2.13. Điều 16. Xếp lương đối với cán bộ, công chức cấp xã: Sửa đổi, bổ sung Điều 5 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP và khoản 2 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP;

2.14. Điều 17. Nâng bậc lương đối với cán bộ, công chức cấp xã: Sửa đổi, bổ sung Điều 6 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP;

2.15. Điều 20. Phụ cấp kiêm nhiệm chức vụ, chức danh: Sửa đổi, bổ sung Điều 10 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP và khoản 3 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP;

2.16. Điều 21. Chế độ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế: Sửa đổi, bổ sung Điều 11 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP và khoản 7 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP;

2.17. Điều 22. Chế độ đào tạo, bồi dưỡng: Sửa đổi, bổ sung Điều 12 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP;

2.18. Điều 23. Điều động, chuyển công tác và tiếp nhận công chức cấp xã từ xã, phường, thị trấn này đến làm việc ở xã, phường, thị trấn khác: Sửa đổi, bổ sung Điều 27 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP;

2.19. Điều 24. Đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức cấp xã: Sửa đổi, bổ sung Điều 28 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP;

2.20. Điều 25. Trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại đối với công chức Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã: Sửa đổi, bổ sung Điều 28 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP;

2.21. Điều 26. Bãi nhiệm, miễn nhiệm đối với cán bộ cấp xã: Sửa đổi, bổ sung Điều 12 Nghị định số 114/2003/NĐ-CP;

2.22. Điều 27. Thôi giữ chức vụ đối với cán bộ cấp xã và thôi việc đối với công chức cấp xã: Sửa đổi, bổ sung Điều 15 Nghị định số 114/2003/NĐ - CP; Điều 29 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP;

2.23. Điều 28. Nghỉ hưu đối với cán bộ, công chức cấp xã: Sửa đổi bổ sung Điều 30 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP;

2.24. Điều 29. Kỷ luật cán bộ, công chức cấp xã: Sửa đổi, bổ sung từ Điều 31 đến Điều 44 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP và từ Điều 17 đến Điều 22 Nghị định số 114/2003/NĐ-CP;

2.25. Điều 30. Khen thưởng cán bộ, công chức cấp xã: Sửa đổi, bổ sung từ Điều 16 đến Điều 44 Nghị định số 114/2003/NĐ-CP;

2.26. Điều 31. Nội dung quản lý cán bộ, công chức cấp xã: Sửa đổi bổ sung Điều 23 Nghị định số 114/2003/NĐ-CP và Điều 45 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP;

3.27. Điều 32. Thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức cấp xã: Sửa đổi, bổ sung các điều 14, 25, 26, 27 Nghị định số 114/2003/NĐ - CP và Điều 46 Nghị định 112/2011/NĐ-CP;

2.28. Điều 33. Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố: Sửa đổi, bổ sung Điều 13 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP và khoản 4 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP;

2.29. Điều 34. Chế độ phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố: Sửa đổi, bổ sung Điều 14 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP và khoản 5 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP;

2.30. Điều 35. Chế độ đào tạo, bồi dưỡng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố: Sửa đổi, bổ sung Điều 15 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP và khoản 7 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP;

2.31. Điều 38. Điều khoản chuyển tiếp: Sửa đổi bổ sung Điều 16 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP và khoản 8 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP;

2.32. Điều 39. Nguồn kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố: Sửa đổi, bổ sung Điều 17 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP và khoản 9 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP;

2.33. Điều 40. Trách nhiệm thực hiện: Sửa đổi, bổ sung Điều 18 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP và Điều 4 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP.

### **3. Các điều quy định mới**

Nghị định bổ sung mới 04 điều (các điều 9, 11, 36, 37), gồm:

3.1. Điều 9. Nhiệm vụ của từng chức vụ cán bộ cấp xã;

3.2. Điều 11. Nhiệm vụ của từng chức danh công chức cấp xã;

3.3. Điều 36. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ, bầu cử, tuyên chọn, tiếp nhận, sử dụng, quản lý, đánh giá, khen thưởng, kỷ luật và bãi nhiệm, miễn nhiệm, thôi việc đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

3.4. Điều 37. Hiệu lực thi hành.

---

## Phụ lục II

**SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ VÀ QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM THEO DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH**  
(Kèm theo Tờ trình số 1939/TTr-BNV ngày 26/4/2023 của Bộ Nội vụ)

### 1. Số lượng cán bộ, công chức và quỹ lương

#### a) Về số lượng

- Số lượng CBCC theo loại ĐVHC cấp xã của cả nước là **221.202** người, trong đó: loại I là 99.913 người; loại II là 107.935 người; loại III là 13.354 người (*Phụ lục 3 kèm theo*).

- Số lượng CC tăng thêm theo dự thảo Nghị định là: **10.078** người trong đó:

+ Tăng thêm theo quy mô dân số là: **7.418** người.

+ Tăng thêm theo diện tích tự nhiên là: **2.660** người

Như vậy, theo Dự thảo Nghị định thì tổng số lượng CBCC cấp xã là **231.280** người.

#### b) Về quỹ tiền lương

Tổng quỹ lương tăng thêm do tăng số lượng CBCC là khoảng **749** tỉ/năm (10.078 người x 2,34 x 1,8 triệu/tháng x 1,47 {25% phụ cấp công vụ + 22% đóng bảo hiểm (4% BHYT, 18% BHXH)} x 12 tháng).

### 2. Số lượng và quỹ phụ cấp đối với người HĐKCT ở cấp xã

#### a) Về số lượng người HĐKCT ở cấp xã

- Số lượng NHĐKCT theo phân loại ĐVHC cấp xã của cả nước là: **134.686** người, trong đó: loại I là 62.916 người, loại II là 64.380 người; loại III là 7.390 người (*Phụ lục kèm theo*).

- Số lượng NHĐKCT tăng là **10.078** người (trong đó tăng theo quy mô dân số là: **7.418** người, tăng theo diện tích tự nhiên là **2.660** người). Như vậy, tổng số lượng NHĐKCT ở cấp xã là **144.764** người.

#### b) Về quỹ phụ cấp

- Quỹ phụ cấp đối với NHĐKCT ở cấp xã tăng thêm do tăng mức khoán quỹ phụ cấp theo phân loại ĐVHC cấp xã (từ 16,0-13,7-11,4 lên 21,0 -18,0 -15,0) khoảng là **1.041** tỉ/ năm, trong đó:

+ Loại I tăng khoảng 485 tỉ (4.494 ĐVHC loại I x (21,0 -16,0) x 1,8 triệu/tháng x 12 tháng);

+ Loại II tăng khoảng 498 tỉ (5.365 ĐVHC loại II x (18,0 - 13,7) x 1,8 triệu/tháng x 12 tháng);

+ Loại III tăng khoảng 57 tỉ (739 ĐVHC loại III x (15,0 - 11,4) x 1,8 triệu/tháng x 12 tháng).



- Quỹ phụ cấp đối với người NHĐKCT ở cấp xã tăng thêm theo quy mô dân số và diện tích tự nhiên là khoảng **327** tỉ/năm (10.078 người x 1,5 x 1,8 triệu/tháng x 12 tháng).

Như vậy, theo dự thảo Nghị định thì quỹ phụ cấp đối với NHĐKCT ở cấp xã tăng thêm khoảng là **1.368** tỉ/năm (1.041 tỉ + 327 tỉ).

### **3. Quỹ phụ cấp đối người HĐKCT ở thôn, tổ dân phố**

a) Theo số liệu báo cáo của các địa phương (đến 31/12/2022), cả nước có: **87.454** thôn, tổ dân phố (**66.986** thôn và **20.468** tổ dân phố). Trong đó:

- Có **14.594** thôn có quy mô trên 350 hộ; **5.077** TDP có quy mô trên 500 hộ.

- Số thôn, TDP thuộc ĐVHC cấp xã ở hải đảo: **524** thôn, TDP (314 thôn và 210 TDP).

- Số thôn, TDP thuộc ĐVHC cấp xã biên giới: **3.793** thôn, TDP (3.755 thôn và 38 TDP).

- Số thôn, TDP thuộc ĐVHC cấp xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự: **4.366** thôn, TDP (3.500 thôn và 866 TDP) (*Phụ lục 04 kèm theo*).

- Số thôn, TDP còn lại: **59.100** thôn, TDP (44.823 thôn và 14.277 TDP).

Theo dự thảo Nghị định, ngoài tăng mức khoán quỹ phụ cấp đối với các thôn đặc thù như trước đây (thôn từ 350 hộ, thôn thuộc xã trọng điểm, thôn thuộc xã biên giới, hải đảo) thì bổ sung tăng mức khoán quỹ phụ cấp đối với các TDP trên 500 hộ; TDP thuộc các phường, thị trấn trọng điểm; TDP thuộc phường thị trấn biên giới, TDP thuộc phường, thị trấn hải đảo. Như vậy, quỹ phụ cấp đối với NHĐKCT ở thôn, TDP khoảng là **2.794** tỉ/ năm, trong đó:

- Tăng do điều chỉnh mức khoán đối với các thôn, TDP (từ 5,0 lên 6,0) khoảng là **479** tỉ/năm (14.594 thôn trên 350 hộ + 3.755 thôn biên giới + 314 thôn hải đảo + 3.500 thôn thuộc xã trọng điểm) x (6,0-5,0) x 1,8 triệu/tháng x 12 tháng).

- Tăng do bổ sung mức khoán đối với TDP có 500 hộ (từ 3,0 lên 6,0) khoảng là **329** tỉ/năm (5.077 TDP trên 500 hộ x (6,0- 3,0) x 1,8 triệu/tháng x 12 tháng).

- Tăng do bổ sung mức khoán đối với các TDP đặc thù (từ 3,0 lên 6,0) khoảng là **72** tỉ/ năm (38 TDP biên giới+ 210 TDP hải đảo + 866 TDP thuộc phường, thị trấn trọng điểm) x (6,0-3,0)x 1,8 triệu/tháng x 12 tháng).

- Tăng do điều chỉnh mức khoán đối với các thôn, TDP còn lại (từ 3,0 lên 4,5) là **1.914** tỉ/năm (59.100 thôn, TDP x (4,5-3,0) x 1,8 triệu/tháng x 12 tháng).

Như vậy, ước tính theo số liệu báo cáo của các địa phương và mức lương cơ sở 1,8 triệu/tháng áp dụng từ ngày 01/7/2023 thì tổng mức chi Ngân sách nhà nước tăng thêm theo dự thảo Nghị định là **4.911** tỉ/năm (749 tỉ + 1.368 tỉ + 2.794 tỉ).

**Phụ lục III****SỐ LƯỢNG CÁN BỘ CÔNG CHỨC CẤP XÃ THEO  
QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH VÀ THEO DỰ THẢO***(Kèm theo Tờ trình số 1939/TTr-BNV ngày 26/4/2023 của Bộ Nội vụ)***1. Số lượng cán bộ, công chức (CB, CC) cấp xã theo quy định hiện hành**

STT	Đơn vị hành chính	Số lượng	Loại I			Loại II			Loại III			Tổng số CB, CC
			Số lượng	Số CB, CC theo quy định	Tổng số	Số lượng	Số CB, CC theo quy định	Tổng số	Số lượng	Số CB, CC theo quy định	Tổng số	
1	Xã	8.253	3.129	22	68.838	4.487	20	89.740	637	18	11.466	170.044
2	Phường	1.732	1.045	23	24.035	635	21	13.335	52	19	988	38.358
3	Thị trấn	614	320	22	7.040	244	20	4.880	50	18	900	12.820
<b>Tổng cộng</b>		<b>10.598</b>	<b>4.494</b>		<b>99.913</b>	<b>5.366</b>		<b>107.935</b>	<b>739</b>		<b>13.354</b>	<b>221.202</b>

Tổng số lượng cán bộ, công chức theo quy định hiện hành là 221.202 người.

**2. Số lượng người hoạt động không chuyên trách (NHDKCT) ở cấp xã theo quy định hiện hành**

STT	Đơn vị hành chính	Loại I			Loại II			Loại III			Tổng số người HDKCT
		Số lượng	Số người HDKCT theo quy định	Tổng số	Số lượng	Số người HDKCT theo quy định	Tổng số	Số lượng	Số người HDKCT theo quy định	Tổng số	
1	Xã	3.129	14	43.806	4.487	12	53.832	637	10	6.370	104.020
2	Phường	1.045	14	14.630	635	12	7.620	52	10	520	22.770
3	Thị trấn	320	14	4.480	244	12	2.928	50	10	500	7.908
<b>Tổng cộng</b>		<b>4.494</b>		<b>62.916</b>	<b>5.366</b>		<b>64.380</b>	<b>739</b>		<b>7.390</b>	<b>134.686</b>

Tổng số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định hiện hành là 134.686 người.